

Bản án: **10** /2024/ HNGĐ - ST

Ngày 17/ 4 / 2024

V/v tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Ngọc Đức Minh
2. Bà Nguyễn Thị Bắc

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Phượng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXX- ST ngày 04 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐXX- ST ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Vi Thị T**, sinh năm 1990

Địa chỉ: **Thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

- **Bị đơn:** Anh **Đàm Văn L**, sinh năm 1990

Địa chỉ: **Thôn L, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

(Chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **L** vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo có trong hồ sơ, nguyên đơn chị **Vi Thị T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Đàm Văn L** kết hôn với nhau tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 10/07/2012 tại **UBND xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang**. Sau khi lấy nhau xong chị về gia đình anh **T1** ở chung sống cùng nhau, quá trình chung sống ban đầu hòa thuận hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung và bất đồng quan điểm. Khi mâu thuẫn phát sinh gia đình hai bên khuyên bảo và bản thân hai vợ chồng

đã tự hòa giải tìm tiếng nói chung để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng không thành nên hay cãi nhau nhiều lần. Mặc dù cả hai hiện tại vẫn đang chung sống cùng nhau nhưng không ai còn quan tâm đến ai nữa và đã ly thân tình cảm nhiều năm nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng không có tương lai nên chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị và anh **L** được ly hôn nhau.

Về con chung: Chị và anh **L** có 02 con chung là cháu **Đàm Thị Hải Y**, sinh ngày 22/07/2012 và cháu **Đàm Thị Lan N**, sinh ngày 22/07/2012, hiện 02 cháu đang ở cùng với cả chị và anh **L**. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu **Y** và **N**. Chị không yêu cầu anh **L** phải cấp dưỡng nuôi con. Chị hiện đang làm nghề tự do, thu nhập bình quân khoảng 10.000.000đ/ 1 tháng, chị đảm bảo việc nuôi con khi được giao.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh **L** tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[2] Bị đơn anh **Đàm Văn L** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận lời khai của chị **T** về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống hạnh phúc đến năm 2023 do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai trong cuộc sống nên hay cãi nhau nhiều lần nhưng mâu thuẫn không lớn nên hai vợ chồng vẫn chung sống bình thường.

Nay chị **T** đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn, vì anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh vẫn có mong muốn được hàn gắn lại với chị **T**, vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Anh và chị **T** có 02 con chung là cháu **Đàm Thị Hải Y**, sinh ngày 22/07/2012 và cháu **Đàm Thị Lan N**, sinh ngày 22/07/2012, hiện 02 cháu đang ở cùng với cả hai anh chị. Nếu phải ly hôn anh đề nghị giao cháu **L1** hoặc cháu **N** cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, tùy theo ý kiến của hai cháu xem cháu nào ở với anh, cháu nào ở với chị **T**. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu. Anh hiện đang làm nghề lái xe thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng, anh đảm bảo việc nuôi con khi được giao.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị **T** tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[3] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ là vi phạm.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Vi Thị T** và anh **Đàm Văn L** được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho chị **Vi Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 cháu là cháu **Đàm Thị Hải Y**, sinh ngày 22/07/2012 và cháu **Đàm Thị Lan N**, sinh ngày 22/07/2012; Anh **L** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản: Do đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị **T** là người dân tộc thiểu số thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị **Vi Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết ly hôn với anh **Đàm Văn L**, anh **L** đang cư trú tại **huyện S**. Xét đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt; Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh **L** vắng mặt lần 2 không có lý do; Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Vi Thị T** và anh **Đàm Văn L** kết hôn với trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, cưới có đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang** số 49 ngày 10/07/2012. Tại thời điểm kết hôn, hai bên đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới chị **T** và anh **L** chuyển ra ở riêng và chung sống cùng nhau; quá trình chung sống ban đầu tình cảm hòa thuận hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ năm 2018, do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng; mặc dù cả hai vẫn còn đang chung sống với nhau

nhưng vợ chồng không ai quan tâm đến ai nữa và đã sống ly thân về tình cảm từ năm 2018 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, anh L mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, Tòa án đã giành nhiều thời gian hòa giải và đề anh L thuyết phục chị T tiếp tục chung sống với nhau nhưng chị T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với anh L; chị T khẳng định không thể hàn gắn được tình cảm và mong được ly hôn với anh L.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình”.

Xét thấy: Chị T và anh L đã xảy ra mâu thuẫn thường xuyên, hai bên đã không quan tâm giúp đỡ đến nhau, không cùng chăm sóc, nuôi dạy con chung trong nhiều năm không giải hòa được. Như vậy, chị T và anh L đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T và anh L được ly hôn nhau theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị T và anh L có 02 con chung là cháu Đàm Thị Hải Y, sinh ngày 22/07/2012 và cháu Đàm Thị Lan N, sinh ngày 22/07/2012, hiện 02 cháu đang ở cùng với anh L, chị T. Chị T có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu, anh L có nguyện vọng được nuôi 01 cháu; ý kiến của cháu Y và cháu N đều có nguyện vọng xin được ở với chị T. Xét nguyện vọng nuôi con chung của chị T và anh L là chính đáng. Căn cứ vào việc làm, thu nhập của T, anh L và ý kiến của các cháu; Do cháu Y và cháu N là sinh đôi nên về mặt tâm sinh lý hai cháu có những sự tương đồng với nhau trong cuộc sống, sinh hoạt việc để hai cháu ở cùng nhau là cần thiết, việc hai cháu là cháu con gái khi đang ở độ tuổi thành niên ở cùng với mẹ sẽ phù hợp sự phát triển của các cháu. Xét thấy, chị T xác định chị T có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Đồng thời cháu Y và cháu N cũng có nguyện vọng được sống chung với chị T. Vì vậy, để tránh sự xáo trộn tâm lý do thay đổi môi trường sống và vì lợi ích mọi mặt của con chung; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của của chị T theo Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, giao cho Vi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu cháu Đàm Thị Hải Y, sinh ngày 22/07/2012 và cháu Đàm Thị Lan N, sinh ngày 22/07/2012 là hợp lý; ý kiến của anh L không được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Chị T là người dân tộc thiểu số thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Vi Thị T** và anh **Đàm Văn L** được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao cho chị **Vi Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Đàm Thị Hải Y**, sinh ngày 22/07/2012 và cháu **Đàm Thị Lan N**, sinh ngày 22/07/2012

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị **Vi Thị T** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[5] Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Lê Viễn;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu .

Trần Văn Toàn